

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai danh sách và kinh phí hỗ trợ học phí kỳ II năm học 2022-2023 theo Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Quyết định số 515/QĐ-SGDĐT ngày 14/4/2023 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên hưởng chính sách hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2022-2023 theo quy định tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai danh sách học sinh và kinh phí hỗ trợ học phí kỳ II năm học 2022-2023 theo Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Hình thức và thời điểm công khai được thực hiện theo Điều 8 của thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017.

Điều 3. Các ông (bà) phụ trách kế toán, cán bộ, giáo viên nhân viên và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu: VT.



Nguyễn Hải Phòng

UBND TỈNH QUẢNG NINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 515 /QĐ-SGDĐT

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên hưởng chính sách hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2022 – 2023 theo quy định tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị quyết số 65/2021/NĐ-HĐND ngày 19/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021 – 2022 đến năm học 2025-2026;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên đang học tại cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2022 - 2023;

Căn cứ Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh; Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 08/10/2020;

Căn cứ Hướng dẫn số 3135/HD-SGDĐT ngày 31/10/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ của các cơ sở giáo dục;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên đang học tại cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2022 - 2023 hưởng chính sách hỗ trợ học phí học kỳ II, năm học 2022 – 2023 quy định tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh, gồm:

1. Hỗ trợ học phí cho 49.678 trẻ em, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên đang học văn hóa tại 58 đơn vị có cấp THPT trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn tỉnh, tổng số kinh phí là: 65.770.100.000 đồng;

2. Phê duyệt danh sách hỗ trợ học phí cho 416 trẻ em mầm non, học sinh phổ thông đang học tại trường Thực hành Sư phạm thuộc trường Đại học Hạ Long, tổng số kinh phí là: 1.052.400.000 đồng (Bao gồm cả kinh phí bổ sung học kỳ I chưa hỗ trợ)

Tổng số trẻ em, học sinh, học viên được hỗ trợ là 50.094 em. Tổng số kinh phí hỗ trợ là 66.822.500.000 Bằng chữ: (Sáu mươi sáu tỷ, tám trăm hai mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng), theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo quy định tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh đảm bảo đúng các văn bản hướng dẫn.

Trường Đại học Hạ Long đề nghị Sở Tài chính tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cấp kinh phí trực tiếp cho đơn vị để hỗ trợ cho trẻ em, học sinh.

Thủ trưởng các cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác đối với các thông tin trong danh sách đề nghị hưởng chính sách hỗ trợ của đơn vị mình theo quy định; Phòng Kế hoạch – Tài chính Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm hậu kiểm sau khi các đơn vị thực hiện việc hỗ trợ học phí cho đối tượng thụ hưởng đảm bảo chính xác, đúng quy định.

Điều 3. Trường các đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Hạ Long, các đối tượng thụ hưởng tại các cơ sở giáo dục có tên trong danh sách tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính; Kho bạc tỉnh;
- Lưu: VT, KHTC₀₃.

Người ký: Phạm Thị Hải

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thúy

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Mẫu số 02

TỔNG HỢP KINH PHÍ

Đề nghị hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2022 – 2023

Theo quy định tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 515/QĐ-SGDĐT ngày 14/4/2023 của Sở GDĐT)

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ (đồng/ tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ	Ghi chú
I	NGOÀI CÔNG LẬP	18.608	5	200.000	27.020.850.000	
1	Trường TH - THCS - THPT Chu Văn An	1.259	5	300.000	1.888.500.000	
2	Trường TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm	1.111	5	300.000	1.666.500.000	
		4	4	300.000	4.800.000	
		1	3	300.000	900.000	
		3	2	300.000	1.800.000	
		1	1	300.000	300.000	
3	Trường THPT Hạ Long	423	5	300.000	634.500.000	
		1	1	300.000	300.000	
		1	3	300.000	750.000	
		3	2	300.000	1.800.000	
4	Trường THPT Hồng Đức	971	5	300.000	1.456.500.000	
		3	2	300.000	1.800.000	
5	Trường THPT Hùng Vương	623	5	300.000	934.500.000	
		2	4	300.000	2.400.000	
		1	1	300.000	300.000	
		1	2	300.000	600.000	
6	Trường TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông	1.357	5	300.000	2.035.500.000	
		1	1	300.000	300.000	
		2	2	300.000	1.200.000	
		4	3	300.000	3.600.000	
		4	4	300.000	4.800.000	
7	Trường THPT Lương Thế Vinh	1.871	5	300.000	2.806.500.000	
		4	1	300.000	1.200.000	
		2	2	300.000	1.200.000	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ (đồng/ tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ	Ghi chú
		2	3	300.000	1.800.000	
		1	4	300.000	1.200.000	
8	Trường THPT Ngô Gia Tự	683	5	200.000	683.000.000	
9	Trường THPT Nguyễn Bình	709	5	200.000	709.000.000	
		3	3	200.000	1.800.000	
10	Trường TH, THCS, THPT Nguyễn Bình Khiêm	3.302	5	300.000	4.953.000.000	
		8	4	300.000	9.600.000	
		7	3	300.000	6.300.000	
		2	2	300.000	1.200.000	
11	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	462	5	300.000	693.000.000	
		1	2	300.000	600.000	
12	Trường THPT Nguyễn Trãi	219	5	200.000	219.000.000	
		1	9	200.000	1.800.000	
		1	4	200.000	800.000	
		2	3	200.000	1.200.000	
13	Trường liên cấp Quốc tế Singapore	1	2	200.000	400.000	
		122	5	300.000	183.000.000	
		4	3	300.000	3.600.000	
		1	2	300.000	600.000	
		77	9	300.000	207.900.000	
14	Trường THPT Thống Nhất	39	5	300.000	58.500.000	
15	Trường THPT Trần Hưng Đạo	144	5	300.000	216.000.000	
16	Trường THPT Trần Nhân Tông	941	5	300.000	1.411.500.000	
17	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	496	5	300.000	744.000.000	
18	Trường Tiểu học, THCS và THPT Quốc tế Song ngữ Học viện Anh Quốc UK - Academy	302	5	300.000	453.000.000	
		2	1	300.000	600.000	
		2	2	300.000	1.200.000	
19	Trường TH, THCS và THPT Văn Lang	2.096	5	300.000	3.144.000.000	
		1	1	300.000	300.000	
		2	2	300.000	1.200.000	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ (đồng/ tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ	Ghi chú
		3	3	300.000	2.700.000	
		1	4	300.000	1.200.000	
		1.085	5	300.000	1.627.500.000	
		1	4	300.000	1.200.000	
20	Trường TH,THCS&THPT Yên Hưng	3	3	300.000	2.700.000	
		6	2	300.000	3.600.000	
		1	1	300.000	300.000	
21	Trường THPT Nguyễn Du	222	5	200.000	222.000.000	
II	CÔNG LẬP	31.070			38.749.250.000	
1	Trường THPT Ba Chẽ	535	5	200.000	535.000.000	
2	Trường THPT Bạch Đằng	1.141	5	300.000	1.711.500.000	
3	Trường THPT Bãi Cháy	1.310	5	300.000	1.965.000.000	
4	Trường THPT Bình Liêu	482	5	100.000	241.000.000	
		1.445	5	300.000	2.167.500.000	
5	Trường THPT Cẩm Phả	2	2	300.000	1.200.000	
6	Trường THPT Chuyên Hạ Long	1.389	5	300.000	2.083.500.000	
7	Trường THPT Cô Tô	238	5	200.000	238.000.000	
		596	5	300.000	894.000.000	
8	Trường THPT Cửa Ông	1	4	300.000	1.200.000	
		869	5	100.000	434.500.000	
9	Trường THPT Đầm Hà	2	2	100.000	400.000	
		1	3	100.000	300.000	
		2	1	100.000	200.000	
10	Trường THPT Đông Thành	754	5	300.000	1.131.000.000	
11	Trường THPT Đông Triều	1.100	5	300.000	1.650.000.000	
		1	1	300.000	300.000	
12	Trường PTDTNT tỉnh	1	2	300.000	600.000	
		339	5	300.000	508.500.000	
		319	5	100.000	159.500.000	
13	Trường THCS và THPT Đường Hoa Cương	1	4	100.000	400.000	
		1	3	100.000	300.000	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ (đồng/ tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ	Ghi chú
		363	5	200.000	363.000.000	
		2	3	200.000	1.200.000	
		1	2	200.000	400.000	
14	Trường THPT Hải Đảo	1.091	5	200.000	1.091.000.000	
		3	1	200.000	600.000	
		1	3	200.000	600.000	
		2	2	200.000	800.000	
15	Trường THPT Hải Đông	367	5	100.000	183.500.000	
		411	5	50.000	102.750.000	
16	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	814	5	300.000	1.221.000.000	
17	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	1.059	5	300.000	1.588.500.000	
18	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	736	5	300.000	1.104.000.000	
	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	2	2	300.000	1.200.000	
19	Trường THPT Hoàng Bô	893	5	300.000	1.339.500.000	
20	Trường THCS, THPT Hoàng Mô	346	5	50.000	86.500.000	
		321	5	100.000	160.500.000	
21	Trường THPT Hòn Gai	1.942	5	300.000	2.913.000.000	
		3	4	300.000	3.600.000	
		1	3	300.000	900.000	
22	Trường THPT Lê Chân	887	5	200.000	887.000.000	
		1	2	200.000	400.000	
23	Trường THPT Lê Hồng Phong	632	5	300.000	948.000.000	
24	Trường THPT Lê Quý Đôn	762	5	300.000	1.143.000.000	
25	Trường THPT Lý Thường Kiệt	610	5	200.000	610.000.000	
		1	2	200.000	400.000	
26	Trường THPT Minh Hà	1.101	5	200.000	1.101.000.000	
27	Trường THPT Mông Dương	616	5	300.000	924.000.000	
		1	1	300.000	300.000	
		1	4	300.000	1.200.000	
28	Trường THPT Ngô Quyền	909	5	300.000	1.363.500.000	
29	Trường THPTNT Tiên Yên	238	5	100.000	119.000.000	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ (đồng/ tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ	Ghi chú
		206	5	200.000	206.000.000	
30	Trường THPT Quan Lạn	198	5	100.000	99.000.000	
		1	4	100.000	400.000	
		155	5	200.000	153.800.000	
		1.003	5	200.000	1.003.000.000	
31	Trường THPT Quảng Hà	2	3	200.000	1.200.000	
		4	2	200.000	1.600.000	
		230	5	50.000	57.500.000	
32	Trường THPT Quảng La	359	5	100.000	179.500.000	
		633	5	200.000	633.000.000	
33	Trường THPT Tiên Yên	3	3	200.000	1.800.000	
		1.371	5	300.000	2.056.500.000	
34	Trường THPT Trần Phú	1	3	300.000	900.000	
		2	2	300.000	1.200.000	
		6	1	300.000	1.800.000	
		125	5	300.000	187.500.000	
35	Trung tâm HN&GDTX tỉnh	2	4	300.000	2.400.000	
		1	1	300.000	300.000	
		1	2	300.000	600.000	
		1	3	300.000	900.000	
		1.370	5	300.000	2.055.000.000	
36	Trường THPT Uông Bí	2	4	300.000	2.400.000	
		1	2	300.000	600.000	
		1	1	300.000	300.000	
		745	5	300.000	1.117.500.000	
37	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	1	1	300.000	300.000	
III	Đại học Hạ Long					
		1	1	300.000	300.000	
		5	2	300.000	3.000.000	
		12	4	300.000	14.400.000	
		8	3	300.000	7.200.000	
		1	3,5	300.000	1.050.000	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí để nghị hỗ trợ	Ghi chú
		4	8	300.000	9.600.000	
		151	8,5	300.000	385.050.000	
		234	9	300.000	631.800.000	
	Cộng:	416	39	2.400.000	1.052.400.000	
	Tổng cộng	50.094			66.822.500.000	

Tổng số tiền để nghị hỗ trợ: 66.822.500.000 đồng. Bảng chữ: Sáu mươi sáu tỷ, tám trăm hai mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THPT CÔ TÔ

DANH SÁCH

**Hỗ trợ học phí kỳ II năm học 2022 - 2023 theo quy định tại
Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

TT	Họ và tên đối tượng hưởng hỗ trợ (học sinh)	Nhóm/lớp	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ	Ghi chú
1	Ngô Nữ Khánh Chi	10A1	5	200.000	1.000.000	
2	Phan Quỳnh Như	10A1	5	200.000	1.000.000	
3	Đoàn Minh Quân	10A1	5	200.000	1.000.000	
4	Vũ Anh Thư	10A1	5	200.000	1.000.000	
5	Trương Thị Tú Uyên	10A1	5	200.000	1.000.000	
6	Nguyễn Vũ Kim Hương	10A1	5	200.000	1.000.000	
7	Phan Tường Vi	10A1	5	200.000	1.000.000	
8	Vũ Đức Anh	10A1	5	200.000	1.000.000	
9	Phạm Phương Thảo	10A1	5	200.000	1.000.000	
10	Vũ Khánh Trang	10A1	5	200.000	1.000.000	
11	Phạm Hoàng Mai Linh	10A1	5	200.000	1.000.000	
12	Đặng Duy Anh	10A1	5	200.000	1.000.000	
13	Nguyễn Trung Đức	10A1	5	200.000	1.000.000	
14	Nguyễn Diệu Châu	10A1	5	200.000	1.000.000	
15	Nguyễn Thị Ngọc Mai	10A1	5	200.000	1.000.000	
16	Nguyễn Xuân Lãng	10A1	5	200.000	1.000.000	
17	Phan Thị Huyền Trang	10A1	5	200.000	1.000.000	
18	Nguyễn Thị Ngân	10A1	5	200.000	1.000.000	
19	Lê Văn Anh	10A1	5	200.000	1.000.000	
20	Võ Tuệ Lâm	10A1	5	200.000	1.000.000	
21	Nguyễn Thị Mai Lan	10A1	5	200.000	1.000.000	
22	Nguyễn Thanh Mai	10A1	5	200.000	1.000.000	
23	Hoàng Hồng Nhung	10A1	5	200.000	1.000.000	
24	Nguyễn Văn Thiên	10A1	5	200.000	1.000.000	
25	Trần Hoàng Đức An	10A1	5	200.000	1.000.000	
26	Nguyễn Thị Phương Thu	10A1	5	200.000	1.000.000	

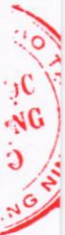
27	Lê Thị Ánh	10A1	5	200.000	1.000.000	
28	Bùi Thị Thanh Thảo	10A1	5	200.000	1.000.000	
29	Đặng Phương Thảo	10A1	5	200.000	1.000.000	
30	Đỗ Thanh Thủy	10A1	5	200.000	1.000.000	
31	Vũ Thị Hương Thảo	10A1	5	200.000	1.000.000	
32	Nguyễn Đức Duy	10A2	5	200.000	1.000.000	
33	Nguyễn Trung Dũng	10A2	5	200.000	1.000.000	
34	Bùi Thị Thuý Dương	10A2	5	200.000	1.000.000	
35	Nguyễn Huy Hoàng	10A2	5	200.000	1.000.000	
36	Nguyễn Ngô Huy Hoàng	10A2	5	200.000	1.000.000	
37	Nguyễn Việt Hùng	10A2	5	200.000	1.000.000	
38	Nguyễn Văn Hùng	10A2	5	200.000	1.000.000	
39	Hà Mạnh Hưng	10A2	5	200.000	1.000.000	
40	Hà Quang Hưng	10A2	5	200.000	1.000.000	
41	Trương Thái Hằng	10A2	5	200.000	1.000.000	
42	Võ Thị Lành	10A2	5	200.000	1.000.000	
43	Nguyễn Khánh Ly	10A2	5	200.000	1.000.000	
44	Nguyễn Văn Hải Lâm	10A2	5	200.000	1.000.000	
45	Đỗ Thị Ngọc Mai	10A2	5	200.000	1.000.000	
46	Lê Văn Minh	10A2	5	200.000	1.000.000	
47	Vũ Anh Nguyễn	10A2	5	200.000	1.000.000	
48	Lê Vũ Khánh Ngọc	10A2	5	200.000	1.000.000	
49	Bùi Ngọc Nhi	10A2	5	200.000	1.000.000	
50	Vũ Long Nhật	10A2	5	200.000	1.000.000	
51	Phạm Thanh Phương	10A2	5	200.000	1.000.000	
52	Nguyễn Thị Thúy	10A2	5	200.000	1.000.000	
53	Nguyễn Thị Phương Thảo	10A2	5	200.000	1.000.000	
54	Nguyễn Trí Thịnh	10A2	5	200.000	1.000.000	
55	Nguyễn Quang Thọ	10A2	5	200.000	1.000.000	
56	Nguyễn Quốc Việt	10A2	5	200.000	1.000.000	
57	Phạm Hồng Ân	10A2	5	200.000	1.000.000	
58	Nguyễn Tiến Đạt	10A2	5	200.000	1.000.000	
59	Lê Thị Kim Anh	10A3	5	200.000	1.000.000	

60	Lại Đức Việt Anh	10A3	5	200.000	1.000.000	
61	Nguyễn Duy Anh	10A3	5	200.000	1.000.000	
62	Nguyễn Mai Anh	10A3	5	200.000	1.000.000	
63	Nguyễn Thị Ngọc Anh	10A3	5	200.000	1.000.000	
64	Nguyễn Thị Vân Anh	10A3	5	200.000	1.000.000	
65	Trần Tú Anh	10A3	5	200.000	1.000.000	
66	Vũ Biên Cương	10A3	5	200.000	1.000.000	
67	Phạm Nguyễn Thùy Dương	10A3	5	200.000	1.000.000	
68	Trần Thị Dịu	10A3	5	200.000	1.000.000	
69	Đinh Trung Hiếu	10A3	5	200.000	1.000.000	
70	Nguyễn Hoàng Huyền	10A3	5	200.000	1.000.000	
71	Phùng Ngọc Hân	10A3	5	200.000	1.000.000	
72	Hoàng Văn Hưng	10A3	5	200.000	1.000.000	
73	Nguyễn Đình Khánh	10A3	5	200.000	1.000.000	
74	Hoàng Việt Linh	10A3	5	200.000	1.000.000	
75	Nguyễn Ngọc Linh	10A3	5	200.000	1.000.000	
76	Nguyễn Hồng Lĩnh	10A3	5	200.000	1.000.000	
77	Lại Thúy Mai	10A3	5	200.000	1.000.000	
78	Lê Nhật Minh	10A3	5	200.000	1.000.000	
79	Đào Văn Nghĩa	10A3	5	200.000	1.000.000	
80	Vũ Khắc Phong	10A3	5	200.000	1.000.000	
81	Trần Thị Mai Phương	10A3	5	200.000	1.000.000	
82	Nguyễn Đình Phẳng	10A3	5	200.000	1.000.000	
83	Đào Minh Quân	10A3	5	200.000	1.000.000	
84	Trình Thùy Trang	10A3	5	200.000	1.000.000	
85	Nguyễn Anh Tuấn	10A3	5	200.000	1.000.000	
86	Phạm Ngô Anh Tuấn	10A3	5	200.000	1.000.000	
87	Trần Minh Ánh	10A3	5	200.000	1.000.000	
88	Vũ Mai Ngọc Anh	11A1	5	200.000	1.000.000	
89	Vũ Nguyễn Ngọc Anh	11A1	5	200.000	1.000.000	
90	Nguyễn Thị Ánh	11A1	5	200.000	1.000.000	
91	Trần Thị Ngọc Ánh	11A1	5	200.000	1.000.000	
92	Nguyễn Thị Diễm	11A1	5	200.000	1.000.000	

A C
 JNG
 G H
 THO
 O T
 DU

93	Đỗ Đức Dương	11A1	5	200.000	1.000.000	
94	Nguyễn Văn Hải	11A1	5	200.000	1.000.000	
95	Lê Thị Hiền	11A1	5	200.000	1.000.000	
96	Vũ Minh Hiếu	11A1	5	200.000	1.000.000	
97	Lê Huy Hiệu	11A1	5	200.000	1.000.000	
98	Phạm Huy Hoàng	11A1	5	200.000	1.000.000	
99	Nguyễn Trường Huy	11A1	5	200.000	1.000.000	
100	Phạm Ngọc Huy	11A1	5	200.000	1.000.000	
101	Vũ Quốc Huy	11A1	5	200.000	1.000.000	
102	Phạm Thu Huyền	11A1	5	200.000	1.000.000	
103	Lê Quỳnh Lâm	11A1	5	200.000	1.000.000	
104	Phạm Văn Lượng	11A1	5	200.000	1.000.000	
105	Nguyễn Thị Hoa Mai	11A1	5	200.000	1.000.000	
106	Nguyễn Thị Hương Mơ	11A1	5	200.000	1.000.000	
107	Phạm Duy Nam	11A1	5	200.000	1.000.000	
108	Đinh Đức Ngọc	11A1	5	200.000	1.000.000	
109	Bùi Trần Hải Phong	11A1	5	200.000	1.000.000	
110	Đào Phú Quý	11A1	5	200.000	1.000.000	
111	Phạm Hồng Thái	11A1	5	200.000	1.000.000	
112	Nguyễn Thị Thi	11A1	5	200.000	1.000.000	
113	Nguyễn Thị Thủy	11A1	5	200.000	1.000.000	
114	Nguyễn Hoàng Trung	11A1	5	200.000	1.000.000	
115	Phạm Thị Hoàng Yến	11A1	5	200.000	1.000.000	
116	Trần Trung Kiên	11A1	5	200.000	1.000.000	
117	Mai Quốc An	11A2	5	200.000	1.000.000	
118	Bùi Thị Lan Anh	11A2	5	200.000	1.000.000	
119	Nguyễn Hà Anh	11A2	5	200.000	1.000.000	
120	Nguyễn Ngọc Anh	11A2	5	200.000	1.000.000	
121	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	11A2	5	200.000	1.000.000	
122	Nguyễn Xuân Bình	11A2	5	200.000	1.000.000	
123	Nguyễn Văn Công	11A2	5	200.000	1.000.000	
124	Bùi Thị Thùy Dương	11A2	5	200.000	1.000.000	
125	Nguyễn Thành Đạt	11A2	5	200.000	1.000.000	

126	Lê Hương Giang	11A2	5	200.000	1.000.000	
127	Nguyễn Thị Hậu	11A2	5	200.000	1.000.000	
128	Vũ Việt Hưng	11A2	5	200.000	1.000.000	
129	Nguyễn Văn Khánh	11A2	5	200.000	1.000.000	
130	Trần Lệ Khuyên	11A2	5	200.000	1.000.000	
131	Nguyễn Thị Lam	11A2	5	200.000	1.000.000	
132	Vũ Văn Mạnh	11A2	5	200.000	1.000.000	
133	Lê Thị Trà My	11A2	5	200.000	1.000.000	
134	Nguyễn Văn Nam	11A2	5	200.000	1.000.000	
135	Phạm Minh Quân	11A2	5	200.000	1.000.000	
136	Phạm Đức Tân	11A2	5	200.000	1.000.000	
137	Lê Thị Thanh Thảo	11A2	5	200.000	1.000.000	
138	Đặng Thị Thùy	11A2	5	200.000	1.000.000	
139	Nguyễn Thị Hoài Thương	11A2	5	200.000	1.000.000	
140	Lê Quốc Toàn	11A2	5	200.000	1.000.000	
141	Phạm Thị Thanh Vân	11A2	5	200.000	1.000.000	
142	Nguyễn Ngọc Thư Vi	11A2	5	200.000	1.000.000	
143	Đinh Văn Viết	11A2	5	200.000	1.000.000	
144	Phạm Đăng Thuận	11A2	5	200.000	1.000.000	
145	Đào Nguyễn Nguyệt Anh	11A3	5	200.000	1.000.000	
146	Phạm Lan Anh	11A3	5	200.000	1.000.000	
147	Phan Hoàng Anh	11A3	5	200.000	1.000.000	
148	Vũ Thị Vân Anh	11A3	5	200.000	1.000.000	
149	Vũ Việt Tường Anh	11A3	5	200.000	1.000.000	
150	Nguyễn Công Bình	11A3	5	200.000	1.000.000	
151	Phạm Thị Chi	11A3	5	200.000	1.000.000	
152	Võ Lê Quỳnh Chi	11A3	5	200.000	1.000.000	
153	Nguyễn Công Hiếu	11A3	5	200.000	1.000.000	
154	Nguyễn Thị Thanh Hoa	11A3	5	200.000	1.000.000	
155	Nguyễn Viết Minh Hoàng	11A3	5	200.000	1.000.000	
156	Nguyễn Văn Huy	11A3	5	200.000	1.000.000	
157	Bùi Minh Khang	11A3	5	200.000	1.000.000	
158	Đặng Trường Khánh	11A3	5	200.000	1.000.000	



159	Nguyễn Hoàng Long	11A3	5	200.000	1.000.000	
160	Đỗ Phan Nhật Minh	11A3	5	200.000	1.000.000	
161	Nguyễn Đức Tường Minh	11A3	5	200.000	1.000.000	
162	Ngô Yến Nhi	11A3	5	200.000	1.000.000	
163	Phạm Vũ Hà Phương	11A3	5	200.000	1.000.000	
164	Phạm Minh Quang	11A3	5	200.000	1.000.000	
165	Vũ Trường Sinh	11A3	5	200.000	1.000.000	
166	Nguyễn Văn Thành	11A3	5	200.000	1.000.000	
167	Trần Anh Tú	11A3	5	200.000	1.000.000	
168	Lê Thị Thắm	11A3	5	200.000	1.000.000	
169	Nguyễn Thị Minh Thư	11A3	5	200.000	1.000.000	
170	Hoàng Thị Anh Thư	11A3	5	200.000	1.000.000	
171	Nguyễn Thị Thương	11A3	5	200.000	1.000.000	
172	Ngô Thị Hoài Thương	11A3	5	200.000	1.000.000	
173	Hoàng Thùy Trang	11A3	5	200.000	1.000.000	
174	Trịnh Huyền Trang	11A3	5	200.000	1.000.000	
175	Vũ Việt Anh	12A1	5	200.000	1.000.000	
176	Đào Văn Bình	12A1	5	200.000	1.000.000	
177	Nguyễn Hoàng Diễm	12A1	5	200.000	1.000.000	
178	Vũ Năng Duy	12A1	5	200.000	1.000.000	
179	Nguyễn Thái Thùy Dương	12A1	5	200.000	1.000.000	
180	Nguyễn Tân Đạt	12A1	5	200.000	1.000.000	
181	Trương Tiến Đạt	12A1	5	200.000	1.000.000	
182	Phạm Minh Hải	12A1	5	200.000	1.000.000	
183	Lê Trung Hiếu	12A1	5	200.000	1.000.000	
184	Dương Mỹ Hoa	12A1	5	200.000	1.000.000	
185	Nguyễn Thị Hoa	12A1	5	200.000	1.000.000	
186	Phạm Ngọc Huyền	12A1	5	200.000	1.000.000	
187	Đồng Đức Hùng	12A1	5	200.000	1.000.000	
188	Nguyễn Thùy Linh	12A1	5	200.000	1.000.000	
189	Nguyễn Đình Hải Long	12A1	5	200.000	1.000.000	
190	Nguyễn Đức Phi	12A1	5	200.000	1.000.000	
191	Nguyễn Thành Trung	12A1	5	200.000	1.000.000	

192	Nguyễn Văn Tuấn	12A1	5	200.000	1.000.000	
193	Hoàng Anh Vũ	12A1	5	200.000	1.000.000	
194	Phạm Thị Ngọc Ánh	12A2	5	200.000	1.000.000	
195	Đặng Thành Công	12A2	5	200.000	1.000.000	
196	Phạm Thị Thùy Dương	12A2	5	200.000	1.000.000	
197	Trần Xuân Đức	12A2	5	200.000	1.000.000	
198	Nguyễn Trung Đức	12A2	5	200.000	1.000.000	
199	Phạm Thị Trà Giang	12A2	5	200.000	1.000.000	
200	Bùi Thị Hạnh	12A2	5	200.000	1.000.000	
201	Nguyễn Thu Hiền	12A2	5	200.000	1.000.000	
202	Trần Trung Hiếu	12A2	5	200.000	1.000.000	
203	Nguyễn Văn Hiệp	12A2	5	200.000	1.000.000	
204	Phạm Khắc Hoàng	12A2	5	200.000	1.000.000	
205	Phạm Đức Việt Hưng	12A2	5	200.000	1.000.000	
206	Nguyễn Duy Khiêm	12A2	5	200.000	1.000.000	
207	Lê Thị Thanh Ngoan	12A2	5	200.000	1.000.000	
208	Phạm Văn Quyền	12A2	5	200.000	1.000.000	
209	Nguyễn Thị Phương Thanh	12A2	5	200.000	1.000.000	
210	Hoàng Văn Thái	12A2	5	200.000	1.000.000	
211	Bùi Phương Thảo	12A2	5	200.000	1.000.000	
212	Hoàng Nguyễn Thủy	12A2	5	200.000	1.000.000	
213	Bàng Sỹ Thương	12A2	5	200.000	1.000.000	
214	Đinh Thị Thủy Tiên	12A2	5	200.000	1.000.000	
215	Lê Thị Ngọc Trâm	12A2	5	200.000	1.000.000	
216	Nguyễn Thị Thương	12A2	5	200.000	1.000.000	
217	Hà Thị Ngọc Ánh	12A3	5	200.000	1.000.000	
218	Phạm Thị Thu Huyền	12A3	5	200.000	1.000.000	
219	Võ Thành Khương	12A3	5	200.000	1.000.000	
220	Trần Hữu Minh	12A3	5	200.000	1.000.000	
221	Lại Yến Nhi	12A3	5	200.000	1.000.000	
222	Lê Thu Phương	12A3	5	200.000	1.000.000	
223	Hà Thị Hồng Tâm	12A3	5	200.000	1.000.000	
224	Nguyễn Chí Thanh	12A3	5	200.000	1.000.000	

225	Nguyễn Thị Huyền Thanh	12A3	5	200.000	1.000.000	
226	Nguyễn Thị Phương Thảo	12A3	5	200.000	1.000.000	
227	Lê Trường Thi	12A3	5	200.000	1.000.000	
228	Nguyễn Thị Thanh Thủy	12A3	5	200.000	1.000.000	
229	Hoàng Thị Thu Thùy	12A3	5	200.000	1.000.000	
230	Nguyễn Thị Phong Thủy	12A3	5	200.000	1.000.000	
231	Nguyễn Mai Thương	12A3	5	200.000	1.000.000	
232	Nguyễn Văn Thương	12A3	5	200.000	1.000.000	
233	Lê Xuân Tiền	12A3	5	200.000	1.000.000	
234	Hà Thị Thu Trang	12A3	5	200.000	1.000.000	
235	Trần Thu Trang	12A3	5	200.000	1.000.000	
236	Trần Thị Trâm	12A3	5	200.000	1.000.000	
237	Nguyễn Thị Vui	12A3	5	200.000	1.000.000	
238	Lê Thị Thu Hằng	12A3	5	200.000	1.000.000	
	Cộng				238.000.000	

Người lập biểu



Hoàng Lệ Dung

Cô Tô, ngày 18 tháng 4 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Hải Phòng